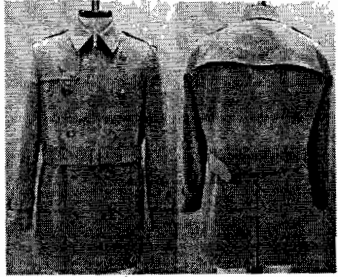


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-151RW	款式說明：男裝風衣 訂單:922 件	制表人：阿草	日期：2016/05/05	文件編號：
參考雷同款式：			照片 	
生產車縫時間：5363	特車組時間：946.5	總時間:6310		
生產出數：8.37	特車組出數：30.4	IE 總出數：4.56		

PPIC 主管：

5/05

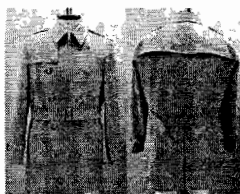


作業別時間明細表

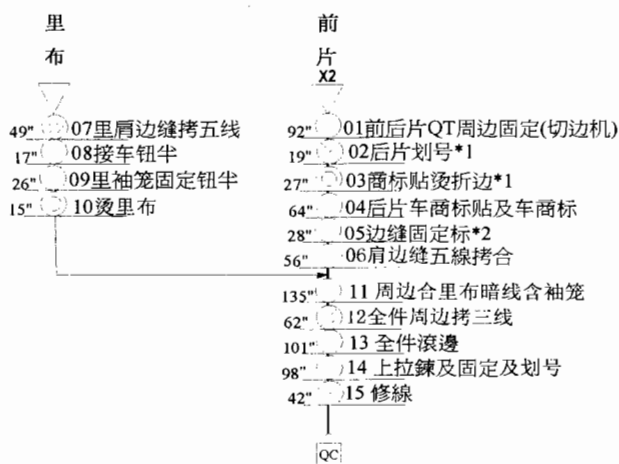
作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	3057		557	
雙針車作業	189			
特種車作業	220	904.5	167	
手縫作業	413		42	
手工作業	649	42	69	
合計工時(秒)	4528	946.5	835	
出數(件)	6.36	30.4	34.49	
身縫合計工時(秒): 5475	掛縫合計工時(秒): 835			
身縫出數(件): 5.26	掛縫出數(件): 34.49			
身掛	身掛			
總合計工時(秒): 6310	總出數(件): 4.56			

PPIC USE

PPIC USE



G16-151W 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	3057		557	
雙針車作業	189			
特種車作業	220	904.5	167	
手燙作業	413		42	
手工作業	649	42	69	
合計工時(秒)	4528	946.5	835	
出數(件)	6.36	30.4	34.49	
身總合計工時(秒): 5475		掛總合計工時(秒): 835		
身總出數(件): 5.26		掛總出數(件): 34.49		
身掛 總合計工時(秒): 6310		身掛 總出數(件): 4.56		

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-151R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **3/5/2016**

IE OUTPUT: **6.36 6.36**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính						
01	前片划号	SD thân trước	C	手工	42	348.6	686	
02	机开袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	54	475.2	533	
03	前袋布拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi*2	B	拷克	15	132.0	1920	
04	前袋口剪三角及固定三角头*2	Bấm bổ túi, chặn 2 đầu*2	A	平车	67	623.1	430	
05	前开袋夹袋牌*2	Cán lót túi, mí miệng túi, điều nắp túi 2 đầu*2	A	平车	98	911.4	294	
06	车前袋底暗线*2	Quay tròn đáy túi*2	B	平车	50	440.0	576	
07	贴前披肩暗线*1	Dán đắp ngực TT*1	B	平车	25	220.0	1152	
08	边缝拷无线	Cán chắp sườn vai	B	平车	86	756.8	335	
09	边缝压明线1/16	Điều sườn 1/4	B	平车	43	378.4	670	
10	烫折前下摆	Là sườn vai, là gấp gấu TT	B	手烫	37	325.6	778	
11	车耳子里面*10	May đĩa eo*2, vai*2, tay*6	B	平车	62	545.6	465	
12	车腰耳及腰带耳	SD các loại đĩa, cắt*10	B	平车	17	149.6	1694	
13	钉腰耳含记号*2	Tra đĩa sườn*2, SD, đĩa vai	B	平车	66	580.8	436	
14	肩缝固定肩牌含记号	Ghim cá vai, sd	B	平车	24	211.2	1200	
15	上袖	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250	
16	袖隆剪牙口	Bấm vòng nách	C	手工	21	174.3	1371	
17	袖隆明线上段	Điều vòng nách, sd	B	平车	76	668.8	379	
18	合门襟模板暗线	Cán chắp nếp đặc chủng	B	专车	85	748.0	339	
19	门襟车摆脚含修翻	Chặn gấu nếp, sửa lộn	B	平车	52	457.6	554	
20	门襟切半边缝份及修翻门襟	Chém sửa lộn nếp	B	平车	48	422.4	600	
21	门襟开股烫	Là êm nếp	B	手烫	54	475.2	533	
22	上面领、合领圈	Tra cổ	A	平车	91	846.3	316	
23	合袖口及固定*6	Lồng lót gấu tay + ghim giăng *8	A	平车	115	1,069.5	250	
24	合门襟连领暗线	Lồng lót nếp + cổ	A	平车	120	1,116.0	240	
25	合后又暗明线	Lồng lót sê sau, mí	A	平车	82	762.6	351	
26	后又贴尾巴卷折压明线	Mí gấp đắp sê sau	B	平车	34	299.2	847	
27	后又贴三角形明线	Điều đắp sê sau tam giác	B	平车	61	536.8	472	
28	合后下摆及固定暗线*2	Lồng lót gấu TS, ghim*2	A	平车	80	744.0	360	
29	修翻全件	Lộn áo	C	手工	45	373.5	640	
30	门襟双针明线	Điều nếp 2 kim	A	平车	113	1,050.9	255	
32	门襟开锁眼记号*6	SD bổ khuy nếp *6	C	专车	31	257.3	929	
33	门襟开锁眼*6	Bổ khuy nếp, di bộ *6	C	专车	95	788.5	303	
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320	
	前披肩*2	Đắp ngực TT*2						
A01	前披肩模板暗线	Cán chắp đắp ngực TT chính lót	B	专车	18	158.4	1600	
A02	修翻	Sửa lộn đắp ngực TT	C	手工	20	166.0	1440	
A03	烫平	Là đắp ngực TT	B	手烫	17	149.6	1694	
A04	前披肩明线	Điều đắp ngực TT	B	平车	28	246.4	1029	
A05	前披肩开锁眼记号*1	SD bổ khuy nếp *1	C	手工专车	10	83.0	2880	
A06	袖口打锁眼*8	Bổ khuy nếp, di bộ *1	C	专车	20	166.0	1440	
A07	前披肩面里固定	Ghim đắp ngực chính lót	B	平车	15	132.0	1920	
	袋牌*2	Nắp túi*4						
B01	车模板暗线	Cán chắp nắp túi bì mẫu	B	专车	32	281.6	900	
B02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C	手工	34	282.2	847	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-151R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **3/5/2016**

IE OUTPUT: **6.36 6.36**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及其他
B03	燙折袋牌*2	Là nắp túi	B		手燙	30	264.0	960	
B04	雙針明線	Điều nắp túi 1/4	B		平車	36	316.8	800	
B05	車合口固定	Ghim miệng coi túi	B		平車	8	70.4	3600	
	后披肩*2	Đáp ngực TS*2							
C01	車模板暗線	Can chắp đáp ngực bìa mẫu	B		專車	21	184.8	1371	
C02	修翻	Chém sửa lộn đáp ngực	C		手工	18	149.4	1600	
C03	后披肩燙折邊	Là êm đáp ngực	B		手燙	11	96.8	2618	
C04	后披肩雙針明線	Điều đáp ngực 1/4	B		平車	26	228.8	1108	
C05	后披肩接縫暗線	Ghim đáp ngực chính lót	B		平車	32	281.6	900	
	后叉貼*2	Đáp sê TS*2							
D01	車模板暗線	Can chắp đáp sê bìa mẫu	B		專車	19	167.2	1516	
D02	修翻	Chém sửa lộn đáp sê	C		手工	13	107.9	2215	
D03	燙平及燙活折	Là êm đáp sê, là gấp ly đáp sê	B		手燙	24	211.2	1200	
D04	后叉貼下擺明線 1/4	Điều đáp sê 1/4	B		平車	21	184.8	1371	
D05	后叉貼面里固定	Ghim đáp sê chính lót	B		平車	32	281.6	900	
	舌牌*2	Cá TS*2							
E01	模板暗線	Can chắp cá sau (bìa mẫu)	B		專車	15	119.6	1920	
E02	修翻	Sửa lộn cá sau	C		手工	17	126.1	1694	
E03	舌牌燙平*1	Là cá TS*1	B		手燙	9		3200	
E04	壓明線*1	Mí cá sau 1/16	B		平車	19	151.4	1516	
E05	開鎖眼記號*1	SD bổ khuy cá sau *1	C		手工專車	3	22.3	9600	
E06	打鎖眼*1	Bổ khuy cá sau, di bộ *1	C		專車	8	59.4	3600	
	后片*2	Thân sau*2							
F01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	35	290.5	823	
F02	后中暗線	Can chắp giữa sau	B		平車	38	334.4	758	
F03	后中连后叉明線	Điều giữa sau 2 kim	B		雙針	30	264.0	960	
F04	燙后中開股及后叉	Là giữa sau + sê sau	B		手燙	27	237.6	1067	
F05	车后叉摆脚含修翻	Chặn gấu sê sau, sửa lộn	B		平車	24	211.2	1200	
F06	后叉两边明線	Điều sê sau 2 bên	B		平車	36	316.8	800	
F07	固定里后披肩含划号	Ghim dán đáp ngực lót TS, sd	B		平車	38	334.4	758	
F08	貼后披肩暗線	Dán ghim đáp ngực TS vào thân	B		平車	42	369.6	686	
F09	上后叉貼暗線及固定舌牌*1	Tra đáp sê TS, ghim cá sau, sd	B		平車	54	475.2	533	
	袖帶*2*2	Đai tay*2*2							
G01	車模板暗線	Can chắp đai tay bìa mẫu	B		專車	58	510.4	497	
G02	修翻袖帶*2	Sửa lộn đai tay*2	C		手工	47	390.1	613	
G03	袖帶雙針明線	Điều đai tay 2 kim	B		雙針	76	668.8	379	
G04	燙平袖帶	Là đai tay*2	B		手燙	13	114.4	2215	
G05	袖帶打洞記號*5*2	Sd đục lỗ đai tay*5*2	C		手工專車	21	174.3	1371	
G06	袖帶打雞眼含記號*5*2	Di bộ đai tay*5*2	B		專車	70	616.0	411	
G07	袖帶記號*2	SD đai tay*2	C		手工	6	49.8	4800	
G08	裝釘袖圈及固定	Luồn khuy đai tay, chặn đai	B		平車	42	369.6	686	
	袖子*4	Tay*4							
H01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	36	298.8	800	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

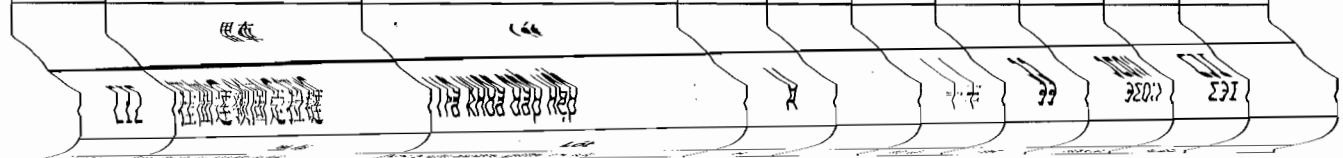
STYLE NO.: **G16-151R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **3/5/2016**

IE OUTPUT: **6.36 6.36**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他
H02	袖切開暗線	B		平車	52	457.6	554	
H03	袖切開明線1/4	B		平車	48	422.4	600	
H04	袖切開燙平及燙折袖口	B		手燙	35	308.0	823	
H05	貼耳子記號*6	C		手工	36	298.8	800	
H06	袖口釘耳子*6	B		平車	76	668.8	379	
H07	袖底暗線	B		平車	41	360.8	702	
H08	袖底縫開股	B		手燙	26	228.8	1108	
H09	車縮山	B		平車	13	114.4	2215	
H10	袖口穿袖帶*2	C		手工	16	132.8	1800	
	肩牌*4							
	Cá vai*4							
I01	肩牌模板暗線	B		專車	36	316.8	800	
I02	修翻肩牌	C		手工	34	282.2	847	
I03	肩牌燙平	B		手燙	30	264.0	960	
I04	肩牌明線1/4	B		平車	41	360.8	702	
I05	肩牌開鎖眼記號*2	C		手工專車	8	66.4	3600	
I06	肩牌打鎖眼含打結*2	C		專車	26	215.8	1108	
I07	肩牌划號*2	C		手工	6	49.8	4800	
	領子*2							
	Cổ*2							
K01	領片人本字記號	C		手工	13	107.9	2215	
K02	領片人字車	B		專車	38	334.4	758	
K03	領子模板暗線	B		專車	28	246.4	1029	
K04	修翻	C		手工	21	174.3	1371	
K05	燙領子	B		手燙	23	202.4	1252	
K06	領子明線	B		平車	25	220.0	1152	
K07	切修領子,合領口	C		平車	10	83.0	2880	
K08	領座裝飾明線*1	B		多針	27	237.6	1067	
K09	領座划號*2	C		手工	15	124.5	1920	
K10	夾領座暗線	A		平車	52	483.6	554	
K11	領座明線	B		平車	24	211.2	1200	
K12	修翻領座	B		手工	55	484.0	524	
K13	合領座口掛衣耳固定尺碼標	B		平車	27	237.6	1067	
	挂面,后領貼							
	Đáp nẹp, đáp cổ							
L01	挂面袋划號	C		手工	12	99.6	2400	
L02	挂面机開袋	B		平車	27	237.6	1067	
L03	車挂面袋接袋布車袋底暗線	A		平車	95	883.5	303	
L04	袋底三線拷合	B		平車	15	132.0	1920	
L05	接后領貼暗線*1	B		專車	32	281.6	900	
L06	接内挂面貼暗線*2	B		專車	84	739.2	343	
L07	挂面貼,后領貼切半邊縫	C		平車	37	307.1	778	
L08	挂面接后領貼*4	B		平車	58	510.4	497	
L09	燙挂面及后領貼	B		手燙	42	369.6	686	
L10	挂面貼連領貼壓明線	B		平車	57	501.6	505	
L11	挂面車商標*1	B		平車	27	237.6	1067	
L12	挂面連領固定拉鏈	A		平車	99	920.7	291	



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

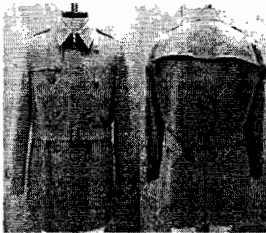
STYLE NO.: **G16-151R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **3/5/2016**

IE OUTPUT: **6.36 6.36**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
M02	里袖切開,袖底拷五線	VS 5 chỉ sống tay, bưng tay lót	B		拷克	44	387.2	655	
M03	里上袖拷五線	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	68	598.4	424	
M04	里周边,袖口拷三線	VS 3 chỉ xung quanh lót	B		拷克	47	413.6	613	
M05	挂里门襟連后領貼暗線	Điều gấu lót + ghim đĩa lót*2	B		平車	66	580.8	436	
M06	烫里布	Là lót	B		手烫	30	264.0	960	
	腰帶, 小腰帶	Đai eo							
N01	烫小腰帶*2	Là đai eo nhỏ*2	B		手烫	5	44.0	5760	
N02	小腰帶压明線*1	Mí đai eo nhỏ	B		平車	42	369.6	686	
N03	腰帶烫折兩边*1(機器)	Can chấp đai eo bìa mẫu	B		专车	58	510.4	497	
N04	腰帶車夾角暗線	Chém sửa lộn đai eo	C		平車	42	348.6	686	
N05	腰帶双針明線	Điều đai eo 2 kim	B		双針	83	730.4	347	
N06	腰帶釘扣記號*2	SD đính cúc đai eo*2	C		手工	17	141.1	1694	
N07	裝定腰圈	Luồn đai khuy, chặn	B		平車	40	352.0	720	
N08	腰帶開雞眼*9含記號	Di bỏ đai eo *9, số	C		专车	76.5	635.0	376	
	TOTAL					5474.5	48116	5.26	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	3057			41
双針車作業 2 kim	189			3
特種車作業 Đặc chủng	220	904.5		3
手烫作業 Là	413			5
手工作業 Cđ tay	649	42		9
含記工吋(秒) Tổng thời	4528	946.5		60
出數(件) (SLCN)	6.36	30.4		
總合計吋(秒) Tổng cộng	5475		總出數: Tổng LSCN	5.26

製表人: 阿草

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-151W**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **3/5/2016**

VN IE OUTPUT: **34.5 34.5**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及其他
01	前棉片固定*2	Ghim bông xung quanh TT*2	B		平车	60	528.0	480	
02	后棉片固定*1	Ghim bông xung quanh TS	B		平车	32	281.6	900	9"*2
03	前片畫號	SD TS*1	C		手工	19	157.7	1516	
04	商標貼燙折边*1	Là gấp đắp mác TS	B		手燙	27	237.6	1067	
05	車商標在商標貼上	Máy mác vào đắp mác	B		平车	32	281.6	900	
06	后片車商標貼*1	Máy đắp mác vào TS	B		平车	32	281.6	900	
07	后片車商標含划号*1	Ghim mác sườn*2, sd	B		平车	28	246.4	1029	
08	边縫上五线拷合	VS 5 chỉ sườn vai bông	B		拷克	56	492.8	514	
09	合门襟連領及下摆面里暗线	Lồng lót nếp, cổ, gấu	A		平车	75	697.5	384	
10	合袖笼面里固定	Lồng lót vòng nách	B		平车	64	563.2	450	
11	周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh	B		拷克	62	545.6	465	
12	全件滾边含袖口	Cuốn viền xung-quanh	B		喇叭	53	466.4	543	
13	袖口車滾边夾滾边头	Cuốn viền nách, rui	B		喇叭	48	422.4	600	
14	拉鏈划号	SD khoá	C		手工	8	66.4	3600	
15	上拉鏈及固定	Tra khoá + ghim	A		平车	90	837.0	320	
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	42	348.6	686	
	里布	Lót							
A01	里肩边縫拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	49	431.2	588	
A02	接車組紮	Can may dây khuy nách*2	B		平车	17	149.6	1694	
A03	里袖笼固定組紮*2	Ghim dây khuy nách*2	B		平车	26	228.8	1108	
A04	燙里布	Là lót	B		手燙	15	132.0	1920	
	TOTAL					835	7396	34.49	

作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	557			
雙針車作業 2 kim				
特種車作業 Đặc chủng	167			
手燙作業 Là	42			
手工作業 Cơ tay	69			
合計工時(秒) Tổng thời gian	835	0		
出数(件) (SLCN)	34.49	#DIV/0!		
合計工時(秒) Tổng cộng thời gian	835		总出数: Tổng LSCN	34.49

製表人 Người lập bảng: 阿草